

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM	
CÔNG	Số: 418 ngày 23/6/2021
VĂN	CHUYỂN
ĐẾN	Lãnh đạo CC: VP T. Lan h. S
	Phòng: VP T. Lan h. S
	Sao:

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 01/PH/2021

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH Phú Hà.

Địa chỉ: Thôn An Lạc, xã Đồng Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

Điện thoại: 0321213583/0917868730

Mã số chứng nhận ĐKKD số 0900276025; Đăng ký thay đổi lần thứ 2, ngày 04/5/2015.

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP số 32/2021/ATTP-CNDK ngày cấp: 13/5/2021, Nơi cấp: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm Hưng Yên.

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Nước uống đóng chai Phú Hà.

2. Thành phần: Nguồn nước giếng khoan được xử lý qua hệ thống lọc.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 12 tháng kể từ ngày sản xuất.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng trong bình nhựa đạt QCVN 12-1:2011/BYT về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm. Thể tích: 19 lít; 19,5 lít; 20 lít.

5. Hướng dẫn sử dụng và bảo quản: Sản phẩm dùng trực tiếp, bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát.

6. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm: Công ty TNHH Phú Hà.

Địa chỉ: Thôn An Lạc, xã Đồng Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

Điện thoại: 0321213583/0917868730

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)



IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Luật An toàn thực phẩm;
- Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;
- QCVN 12-1:2011/BYT về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 6-1:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hưng Yên, ngày 03 tháng 06 Năm 2021
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN CHÍ BA



NỘI DUNG DỰ THẢO MẪU NHÃN SẢN PHẨM
NƯỚC UỐNG CHAI PHÚ HÀ

- Thành phần:

- Ngày sản xuất:

- Hạn sử dụng:

- Tên tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH Phú Hà.

Địa chỉ: Thôn An Lạc, xã Đồng Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

Điện thoại: 0321213583/0917868730

- Hướng dẫn sử dụng và bảo quản: Sản phẩm dùng trực tiếp, bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát.

- Thể tích:





BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
 Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

Số: 28829/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Nước uống tinh khiết Phú Hà (Q219-15)
2. Mã số mẫu: 1020347/QLNN.5
3. Mô tả mẫu: 19,8 lít/bình x 01 bình/phần mẫu x 01 phần mẫu. Mẫu còn nguyên tem niêm phong có dấu đỏ của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Hưng Yên và chữ ký các bên liên quan - Số lượng: 01 phần mẫu
NSX: 30/9/2020 - HSD: 30/9/2021; Không có mẫu lưu
4. Thời gian lưu mẫu: Không có
5. Ngày lấy mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 02/10/2020
7. Thời gian thử nghiệm: 02/10/2020 - 12/10/2020
8. Nơi gửi mẫu: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm Hưng Yên
Địa chỉ: Phố Sơn Nam - Phường Lam Sơn - TP. Hưng Yên - Hưng Yên
9. Tài liệu kèm theo: Biên bản bàn giao mẫu số 02/BGMKN ngày 02/10/2020 của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm Hưng Yên
10. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
10.1*	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	Vi khuẩn/250mL	ISO 16266:2006	KPH (LOD: 1 Vi khuẩn/250mL)
10.2*	Coliforms	Vi khuẩn/250mL	ISO 9308-1:2014	KPH (LOD: 1 Vi khuẩn/250mL)
10.3*	<i>E. coli</i>	Vi khuẩn/250mL	ISO 9308-1:2014	KPH (LOD: 1 Vi khuẩn/250mL)
10.4*	<i>Streptococci faecal</i>	Vi khuẩn/250mL	TCVN 6189-2:2009	KPH (LOD: 1 Vi khuẩn/250mL)
10.5*	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	Vi khuẩn/50mL	TCVN 6191-2:1996	KPH (LOD: 1 Vi khuẩn/50mL)
10.6*	Hàm lượng Bari	mg/L	NIFC.03.M.19 (ICP-OES)	KPH (LOD: 0,006 mg/L)
10.7*	Hàm lượng Bor	mg/L	NIFC.03.M.19 (ICP-OES)	0,023
10.8*	Hàm lượng Fluorid	mg/L	NIFC.03.M.22 (IC)	KPH (LOD: 0,08 mg/L)
10.9*	Hàm lượng Nitrat	mg/L	NIFC.03.M.22 (IC)	KPH (LOD: 0,3 mg/L)
10.10*	Hàm lượng Nitrit	mg/L	NIFC.03.M.22 (IC)	KPH (LOD: 0,15 mg/L)
10.11	Hàm lượng Bromat	mg/L	NIFC.03.M.27 (IC)	KPH (LOD: 0,003 mg/L)
10.12	Hàm lượng Clorat	mg/L	NIFC.03.M.27 (IC)	KPH (LOD: 0,003 mg/L)
10.13	Hàm lượng Clorit	mg/L	NIFC.03.M.27 (IC)	KPH (LOD: 0,003 mg/L)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn mọi phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thân Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
10.14	Hàm lượng Clor	mg/L	NIFC.03.M.33	< LOQ (LOQ: 0,1 mg/L)
10.15*	Hàm lượng Arsenic	mg/L	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,0003 mg/L)
10.16*	Hàm lượng Cadmi	mg/L	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,00015 mg/L)
10.17*	Hàm lượng Chi	mg/L	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,0003 mg/L)
10.18*	Hàm lượng Crom	mg/L	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,0003 mg/L)
10.19*	Hàm lượng Đồng	mg/L	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	0,003
10.20*	Hàm lượng Mangan	mg/L	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,0003 mg/L)
10.21*	Hàm lượng Molybden	mg/L	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,00015 mg/L)
10.22*	Hàm lượng Nickel	mg/L	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,0003 mg/L)
10.23*	Hàm lượng Seleni	mg/L	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,0003 mg/L)
10.24*	Hàm lượng Stibi	mg/L	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,0003 mg/L)
10.25*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/L	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,00015 mg/L)
10.26*	Hàm lượng Cyanide	mg/L	NIFC.04.M.068 (HPLC)	KPH (LOD: 0,02 mg/L)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)
LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử

11. Kết luận: Không

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2020

KIỂM NGHIỆM VIÊN

PHỤ TRÁCH CƠ SỞ
KIỂM NGHIỆM

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Shahh

sun



ThS. Nguyễn Thị Hà Bình

ThS. Đặng Thu Hiền

uu

thanh

KS. Nguyễn Minh Châu

ThS. Đinh Viết Chiến

TS. Trần Cao Sơn

m

hms

KS. Trần Hồng Ba

ThS. Nguyễn Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS